

Số: /SKHCN-VP

Quảng Trị, ngày tháng 10 năm 2025

V/v tuyên truyền áp dụng DVCTT trong
lĩnh vực quản lý của Sở KHCN trên
Cổng dịch vụ công Quốc gia

Kính gửi:

- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân.

Thực hiện Quyết định số: 852/QĐ-UBND ngày 11/8/2025; 876/QĐ-UBND, 875/QĐ-UBND ngày 12/8/2025; 1031/QĐ-UBND, 1032/QĐ-UBND ngày 20/8/2025 và 1087/QĐ-UBND ngày 26/8/2025 của UBND tỉnh phê duyệt quy trình thực hiện dịch vụ công trực tuyến trong lĩnh vực bưu chính, an toàn bức xạ và hạt nhân, khoa học và công nghệ, sở hữu trí tuệ, viễn thông, tần số vô tuyến điện, trồng trọt thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị. Sở Khoa học và Công nghệ đã xây dựng, công khai và cung cấp 105 dịch vụ công trực tuyến đã được tích hợp, triển khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia tại địa chỉ <https://dichvucong.gov.vn>.

Nhằm nâng cao tỷ lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến, Sở Khoa học và Công nghệ đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh quan tâm, đẩy mạnh tuyên truyền, khai thác và sử dụng hiệu quả các dịch vụ công trực tuyến nêu trên (kèm theo *phụ lục* và *mã QR hướng dẫn*).

Sở Khoa học và Công nghệ trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh;
- Giám đốc, các Phó GD Sở;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Cán bộ một cửa của Sở;
- Trang TTĐT Sở;
- Lưu: VT, VP.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Phạm Thanh Nam



Mã QR hướng dẫn

Phụ lục

**DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN LĨNH VỰC QUẢN LÝ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH QUẢNG TRỊ**

(Kèm theo Công văn số /SKHCN-VP ngày tháng 10 năm 2025 của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị)

STT		Số hiệu quy trình	Tên Quy trình	Mức độ dịch vụ công	Mã số TTHC
I		LĨNH VỰC BƯU CHÍNH			
1	1	01.BC-KHCN	Thủ tục cấp giấy phép bưu chính	Toàn trình	1.003659.H50
2	2	02.BC-KHCN	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính	Toàn trình	1.003687.H50
3	3	03.BC-KHCN	Thủ tục cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn	Toàn trình	1.003633.H50
4	4	04.BC-KHCN	Thủ tục cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	Toàn trình	1.004379.H50
5	5	05.BC-KHCN	Thủ tục cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	Toàn trình	1.004470.H50
6	6	06.BC-KHCN	Thủ tục cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	Toàn trình	1.005442.H50
7	7	07.BC-KHCN	Thủ tục sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	Toàn trình	1.010902.H50
II		LĨNH VỰC AN TOÀN BỨC XẠ VÀ HẠT NHÂN			
8	1	01.ATBX-KHCN	Thủ tục cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế)	Toàn trình	2.002379.H50

9	2	02.ATBX-KHCN	Thủ tục cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	Một phần	2.002380.H50
10	3	03.ATBX-KHCN	Thủ tục gia hạn Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	Một phần	2.002381.H50
11	4	04.ATBX-KHCN	Thủ tục sửa đổi Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	Một phần	2.002382.H50
12	5	05.ATBX-KHCN	Thủ tục bổ sung Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	Một phần	2.002383.H50
13	6	06.ATBX-KHCN	Thủ tục cấp lại Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	Một phần	2.002384.H50
14	7	07.ATBX-KHCN	Thủ tục khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	Toàn trình	2.002385.H50
15	8	08.ATBX-KHCN	Thủ tục cấp giấy phép sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	Toàn trình	1.013951.H50
16	9	09.ATBX-KHCN	Thủ tục cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn trong sử dụng thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến	1.013971.H50
17	10	10.ATBX-KHCN	Thủ tục khai báo thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến	1.013948.H50

III		LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ			
18	1	01.HĐKH-CN-KHCN	Thủ tục chấp thuận chuyển giao công nghệ	Toàn trình	1.013918.H50
19	2	02.HĐKH-CN-KHCN	Thủ tục cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ	Toàn trình	1.013927.H50
20	3	03.HĐKH-CN-KHCN	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ	Toàn trình	1.013931.H50
21	4	04.HĐKH-CN-KHCN	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ	Toàn trình	1.013933.H50
22	5	05.HĐKH-CN-KHCN	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ	Toàn trình	1.013936.H50
23	6	06.HĐKH-CN-KHCN	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ	Toàn trình	1.013939.H50
24	7	07.HĐKH-CN-KHCN	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ	Toàn trình	1.013940.H50
25	8	08.HĐKH-CN-KHCN	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ	Toàn trình	1.013943.H50
26	9	09a.HĐKH-CN-KHCN 09b.HĐKH-CN-KHCN	Xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư	Toàn trình	1.013944.H50
27	10	10.HĐKH-CN-KHCN	Cho phép thành lập và phê duyệt điều lệ của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài	Toàn trình	1.013938.H50

28	11	11.HĐKH-CN-KHCN	Cấp Giấy phép thành lập lần đầu cho Văn phòng đại diện, Chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài tại Việt Nam	Toàn trình	1.013941.H50
29	12	12.HĐKH-CN-KHCN	Đề nghị thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc ở nước ngoài	Toàn trình	1.013920.H50
30	13	13.HĐKH-CN-KHCN	Đề nghị thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ Việt Nam ở nước ngoài	Toàn trình	1.013926.H50
31	14	14.HĐKH-CN-KHCN	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho tổ chức	Một phần	1.013957.H50
32	15	15.HĐKH-CN-KHCN	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho cá nhân	Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến	1.013960.H50
33	16	16.HĐKH-CN-KHCN	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao	Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến	1.013961.H50
34	17	17.HĐKH-CN-KHCN	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức	Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến	1.013964.H50
35	18	18.HĐKH-CN-KHCN	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân	Một phần	1.013969.H50
36	19	19.HĐKH-CN-KHCN	Cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển	Toàn trình	2.002794.H50
37	20	20.HĐKH-CN-KHCN	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở ương tạo công nghệ cao, ương tạo doanh nghiệp công nghệ cao	Toàn trình	2.002795.H50

IV		LĨNH VỰC SỞ HỮU TRÍ TUỆ			
38	1	01.SHTT-SKHCN	Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Toàn trình	1.013916.H50
39	2	02.SHTT-SKHCN	Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.	Toàn trình	1.013919.H50
40	3	03a.SHTT-SKHCN 03b.SHTT-SKHCN	Thủ tục thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Một phần	1.013922.H50
41	4	04.SHTT-SKHCN	Thủ tục ghi nhận tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Toàn trình	1.013924.H50
42	5	05.SHTT-SKHCN	Thủ tục ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp	Toàn trình	1.013925.H50
43	6	06.SHTT-SKHCN	Thủ tục ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Một phần	1.013928.H50
44	7	07.SHTT-SKHCN	Thủ tục xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Toàn trình	1.013942.H50
45	8	08.SHTT-SKHCN	Thủ tục xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp	Toàn trình	1.013954.H50
46	9	09.SHTT-SKHCN	Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Một phần	1.013955.H50
47	10	10.SHTT-SKHCN	Thủ tục cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	Một phần	1.013956.H50

48	11	11.SHTT-SKHCN	Thủ tục cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	Một phần	1.013958.H50
49	12	12.SHTT-SKHCN	Thủ tục thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	Một phần	1.013959.H50
50	13	13.SHTT-SKHCN	Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp	Một phần	1.013963.H50
51	14	14.SHTT-SKHCN	Thủ tục cấp phó bản văn bằng bảo hộ và cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ	Toàn trình	1.013966.H50
52	15	15.SHTT-SKHCN	Thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	Một phần	1.013968.H50
53	16	16.SHTT-SKHCN	Thủ tục ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	Một phần	1.013970.H50
54	17	17.SHTT-SKHCN	Thủ tục cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.	Một phần	1.013972.H50
55	18	18.SHTT-SKHCN	Thủ tục ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế	Một phần	1.013973.H50
56	19	19.SHTT-SKHCN	Thủ tục yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc	Toàn trình	1.013974.H50
57	20	20.SHTT-SKHCN	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp	Toàn trình	1.011937.H50
58	21	21.SHTT-SKHCN	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp	Toàn trình	1.011938.H50

59	22	22.SHTT-SKHCN	Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp	Toàn trình	1.011939.H50
V		LĨNH VỰC VIỄN THÔNG			
60	1	QT.VT.01	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Toàn trình	1.013819.H50
61	2	QT.VT.02	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	Toàn trình	1.013877.H50
62	3	QT.VT.03	Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông	Toàn trình	1.013885.H50
63	4	QT.VT.04	Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh	Toàn trình	1.013888.H50

			ngành thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông		
64	5	QT.VT.05	Đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông	Toàn trình	1.013912.H50
65	6	QT.VT.06	Thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị	Toàn trình	1.013897.H50
66	7	QT.VT.07	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	Toàn trình	1.013899.H50
67	8	QT.VT.08	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Toàn trình	1.013900.H50
68	9	QT.VT.09	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	Toàn trình	1.013901.H50
69	10	QT.VT.10	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	Toàn trình	1.013902.H50

70	11	QT.VT.11	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	Toàn trình	1.013903.H50
71	12	QT.VT.12	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	Toàn trình	1.013904.H50
72	13	QT.VT.13	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Toàn trình	1.013905.H50
73	14	QT.VT.14	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	Toàn trình	1.013906.H50
74	15	QT.VT.15	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Toàn trình	1.013907.H50
75	16	QT.VT.16	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	Toàn trình	1.013976.H50

76	17	QT.VT.17	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) và giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông	Toàn trình	1.013908.H50
77	18	QT.VT.18	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Toàn trình	1.013909.H50
78	19	QT.VT.19	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	Toàn trình	1.013913.H50
79	20	QT.VT.20	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	Toàn trình	1.013914.H50
80	21	QT.VT.21	Gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	Toàn trình	1.013915.H50
81	22	QT.VT.22	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	Toàn trình	1.013917.H50
82	23	QT.VT.23	Phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá	Toàn trình	1.013910.H50
83	24	QT.VT.24	Hoàn trả số thuê bao di động H2H được phân bổ theo phương thức đấu giá	Toàn trình	1.013911.H50
VI		LĨNH VỰC TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN			
84	1	QT.TS.01	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	Toàn trình	2.002777.H50

85	2	QT.TS.02	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	Toàn trình	2.002778.H50
86	3	QT.TS.03	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	Toàn trình	2.002775.H50
87	4	QT.TS.04	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	Toàn trình	2.002779.H50
88	5	QT.TS.05	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	Toàn trình	2.002781.H50
89	6	QT.TS.06	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	Toàn trình	2.002782.H50
90	7	QT.TS.07	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	Toàn trình	2.002776.H50
91	8	QT.TS.08	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	Toàn trình	2.002787.H50
92	9	QT.TS.09	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	Toàn trình	2.002783.H50
93	10	QT.TS.10	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	Toàn trình	2.002784.H50
94	11	QT.TS.11	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	Toàn trình	2.002785.H50
95	12	QT.TS.12	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	Toàn trình	2.002786.H50

96	13	QT.TS.13	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	Toàn trình	2.002788.H50
97	14	QT.TS.14	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	Toàn trình	2.002789.H50
98	15	QT.TS.15	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	Toàn trình	2.002780.H50
99	16	QT.TS.16	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	Toàn trình	2.002790.H50
100	17	QT.TS.17	Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư	Một phần	1.013935.H50
101	18	QT.TS.18	Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư	Toàn trình	2.002793.H50
102	19	QT.TS.19	Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải	Một phần	2.002791.H50
103	20	QT.TS.20	Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải	Toàn trình	2.002792.H50
VII		LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT			
104	1	01.TT-KHCN	Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	Toàn trình	1.012074.H50
105	2	02.TT-KHCN	Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	Toàn trình	1.012075.H50